



PHỤ LỤC 01

**GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHUYÊN ĐỔI NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

(Công bố kèm theo Quyết định số 738/QĐ-SXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

STT	Nhóm nhân công	Tên nhân công (Loại công tác)	Đơn vị tính	Giá nhân công xây dựng (đồng)		
				Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
				Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	Nhóm nhân công xây dựng					
1	Nhóm 1	Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).	công	253.400	247.400	236.200
2	Nhóm 2	Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này.	công	295.500	286.300	275.400
3	Nhóm 3	Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.	công	306.600	297.100	285.800

4	Nhóm 4	Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.	công	337.400	324.700	315.200
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy					
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		công	336.500	326.900	319.300
2	Lái xe		công	315.700	306.600	299.500
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		công	394.300	371.600	343.500
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		công	407.100	379.800	365.400
5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển		công	419.000	409.800	383.100
6	Thuyền trưởng, thuyền phó		công	453.300	429.400	405.600
III	Nhóm nhân công thực hiện công tác khác					
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		công	329.500	313.700	304.300
2	Thợ lặn		công	605.400	564.500	546.300
3	Nghệ nhân		công	575.100	547.200	520.600

Ghi chú: Đối với khu vực hải đảo thì giá nhân công được điều chỉnh với hệ số **1,2** so với giá nhân công của từng Khu vực/Vùng tương ứng.

+ **Khu vực 1:** gồm các phường An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành, Hòa Thành, Bạc Liêu, Vĩnh Trạch, Hiệp Thành thuộc **Vùng II** theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 2:** gồm các phường Giá Rai, Láng Tròn và các xã U Minh, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh An, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Hưng, Sông Đốc, Trần Văn Thời, Đất Mới, Năm Căn, Tam Giang, Lương Thế Trân, Hưng Mỹ, Cái Nước, Tân Hưng, Phú Mỹ, Phong Thạnh, Hòa Bình, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Hậu thuộc **Vùng III** theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 3:** gồm các xã, phường còn lại thuộc **Vùng IV** theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

Phụ lục 02

GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Công bố kèm theo Quyết định số 738/QĐ-SXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công vận hành điều khiển và chi phí khác, được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca);

+ C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca);

+ C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

- + C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);
- + C_{NC} : chi phí nhân công vận hành điều khiển (đồng/ca);
- + C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca).

- Chi phí khấu hao: Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2026 là:

- Giá điện (bình quân): 2.204,0655 đ/kwh (theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương)
- Giá xăng, dầu diesel được tính toán theo Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC ngày 01/7/2026 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex.

+ Xăng sinh học E10 RON 95-III: 21.620 đ/lít (Vùng 2)

+ Dầu diesel 0,05S-II: 22.290 đ/lít (Vùng 2)

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [Đ_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [Đ_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [Đ_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+ C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ $Đ_X$: Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $Đ_D$: Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $Đ_Đ$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ G_{X1} , G_{D1} , $G_{Đ1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính giá ca máy ở trên.

+ G_{X2} , G_{D2} , $G_{Đ2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí nhân công vận hành, điều khiển máy: Là khoản chi phí được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với nhân công vận hành, điều khiển máy.

+ Số lượng nhân công vận hành, điều khiển máy của một loại máy được xác định theo số lượng, thành phần, nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy được quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Đơn giá ngày công của nhân công vận hành, điều khiển máy năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí nhân công vận hành, điều khiển máy và Chi phí khác.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo Mẫu 03 Phụ lục VII, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tính toán cho 03 khu vực:

+ **Khu vực 1:** gồm các phường An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành, Hòa Thành, Bạc Liêu, Vĩnh Trạch, Hiệp Thành thuộc **Vùng II** theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 2:** gồm các phường Giá Rai, Láng Tròn và các xã U Minh, Nguyễn Phích, Khánh Lâm, Khánh An, Khánh Bình, Đá Bạc, Khánh Hưng, Sông Đốc, Trần Văn Thới, Đất Mũi, Năm Căn, Tam Giang, Lương Thế Trân, Hưng Mỹ, Cái Nước, Tân Hưng, Phú Mỹ, Phong Thạnh, Hòa Bình, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Hậu thuộc **Vùng III** theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

+ **Khu vực 3:** gồm các xã, phường còn lại thuộc **Vùng IV** theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ.

IV. Hướng dẫn sử dụng

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

CÔNG BỐ GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Theo phụ lục VII Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
A		MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG														
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀ														
1	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1.1	M101.0101	0,40 m ³	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1 nhân công vận hành	809.944	987.224	336.500	326.900	319.300	2.078.708	2.069.108	2.061.508
1.2	M101.0102	0,50 m ³	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1 nhân công vận hành	952.186	1.170.894	336.500	326.900	319.300	2.394.967	2.385.367	2.377.767
1.3	M101.0103	0,65 m ³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.075.609	1.354.563	336.500	326.900	319.300	2.693.684	2.684.084	2.676.484
1.4	M101.0104	0,80 m ³	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.183.203	1.492.316	336.500	326.900	319.300	2.931.730	2.922.130	2.914.530
1.5	M101.0105	1,25 m ³	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.905.572	336.500	326.900	319.300	3.979.247	3.969.647	3.962.047
1.6	M101.0106	1,60 m ³	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.244.200	2.594.333	336.500	326.900	319.300	4.926.568	4.916.968	4.909.368
1.7	M101.0107	2,30 m ³	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.258.264	3.168.301	336.500	326.900	319.300	6.402.329	6.392.729	6.385.129
1.8	M101.0108	3,60 m ³	300	14	4	5	199 lít diesel	1 nhân công vận hành	6.504.000	4.568.781	336.500	326.900	319.300	9.588.161	9.578.561	9.570.961
1.9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.905.572	336.500	326.900	319.300	4.246.179	4.236.579	4.228.979
1.10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.530.564	2.594.333	336.500	326.900	319.300	5.031.201	5.021.601	5.014.001
2	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
2.1	M101.0201	0,80 m ³	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.172.647	1.308.646	336.500	326.900	319.300	2.804.262	2.794.662	2.787.062
2.2	M101.0202	1,25 m ³	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.675.985	336.500	326.900	319.300	4.016.998	4.007.398	3.999.798
3	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
3.1	M101.0301	0,40 m ³	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.080.697	1.354.563	336.500	326.900	319.300	2.775.917	2.766.317	2.758.717
3.2	M101.0302	0,65 m ³	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.188.698	1.492.316	336.500	326.900	319.300	3.022.086	3.012.486	3.004.886
3.3	M101.0303	1,20 m ³	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.208.172	2.594.333	336.500	326.900	319.300	5.045.582	5.035.982	5.028.382

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
3.4	M101.0304	1,60 m³	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.806.763	2.938.714	336.500	326.900	319.300	5.963.229	5.953.629	5.946.029
3.5	M101.0305	2,30 m³	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.732.682	3.765.227	336.500	326.900	319.300	7.676.488	7.666.888	7.659.288
3.6	M101.0306	2,50 m³	260	16	5,5	5	174 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.763.258	3.994.814	336.500	326.900	319.300	7.935.357	7.925.757	7.918.157
3.7	M101.0307	3,50 m³	260	16	5,5	5	225 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.916.136	5.165.708	336.500	326.900	319.300	9.252.661	9.243.061	9.235.461
4	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
4.1	M101.0401	0,65 m³	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành	690.656	665.802	336.500	326.900	319.300	1.599.226	1.589.626	1.582.026
4.2	M101.0402	0,9 m³	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	911.473	895.389	336.500	326.900	319.300	2.019.662	2.010.062	2.002.462
4.3	M101.0403	1,25 m³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.061.665	1.079.059	336.500	326.900	319.300	2.333.141	2.323.541	2.315.941
4.4	M101.0404	1,6m³ ÷ 1,65 m³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.362.509	1.721.903	336.500	326.900	319.300	3.236.000	3.226.400	3.218.800
4.5	M101.0405	2,30 m³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.769.175	2.181.077	336.500	326.900	319.300	3.907.643	3.898.043	3.890.443
4.6	M101.0406	3,20 m³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.282.220	3.076.466	336.500	326.900	319.300	5.921.520	5.911.920	5.904.320
5	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
5.1	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	496.093	872.431	336.500	326.900	319.300	1.690.850	1.681.250	1.673.650
5.2	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	792.756	1.010.183	336.500	326.900	319.300	2.009.201	1.999.601	1.992.001
5.3	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1 nhân công vận hành	851.855	1.056.100	336.500	326.900	319.300	2.104.507	2.094.907	2.087.307
5.4	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.366.980	1.354.563	336.500	326.900	319.300	2.833.468	2.823.868	2.816.268
5.5	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.753.811	1.744.861	336.500	326.900	319.300	3.528.255	3.518.655	3.511.055
5.6	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.203.242	2.158.118	336.500	326.900	319.300	4.217.868	4.208.268	4.200.668
5.7	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.710.784	2.869.838	336.500	326.900	319.300	5.843.645	5.834.045	5.826.445
6	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
6.1	M101.0601	9 m³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.727.900	3.030.548	336.500	326.900	319.300	4.712.342	4.702.742	4.695.142
6.2	M101.0602	16 m³	280	14	4	5	154 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.631.577	3.535.640	336.500	326.900	319.300	5.902.214	5.892.614	5.885.014

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
6.3	M101.0603	25 m³	280	13	4	5	182 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.289.328	4.178.483	336.500	326.900	319.300	6.946.736	6.937.136	6.929.536
7	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
7.1	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.022.799	895.389	336.500	326.900	319.300	2.214.665	2.205.065	2.197.465
7.2	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.370.764	1.010.183	336.500	326.900	319.300	2.579.179	2.569.579	2.561.979
7.3	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.713.454	1.239.770	336.500	326.900	319.300	2.995.010	2.985.410	2.977.810
8	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
8.1	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1 nhân công vận hành	26.484	66.157	336.500	326.900	319.300	441.588	431.988	424.388
8.2	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1 nhân công vận hành	33.134	77.183	336.500	326.900	319.300	459.077	449.477	441.877
8.3	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	35.771	88.210	336.500	326.900	319.300	473.716	464.116	456.516
8.4	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1 nhân công vận hành	37.663	110.262	336.500	326.900	319.300	498.360	488.760	481.160
9	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
9.1	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1 nhân công vận hành	611.661	780.596	336.500	326.900	319.300	1.633.610	1.624.010	1.616.410
9.2	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	695.012	872.431	336.500	326.900	319.300	1.795.830	1.786.230	1.778.630
9.3	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1 nhân công vận hành	765.981	964.265	336.500	326.900	319.300	1.922.061	1.912.461	1.904.861
9.4	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1 nhân công vận hành	873.524	1.262.729	336.500	326.900	319.300	2.301.283	2.291.683	2.284.083
10	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
10.1	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1 nhân công vận hành	778.593	436.215	336.500	326.900	319.300	1.412.891	1.403.291	1.395.691
10.2	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.008.000	619.885	336.500	326.900	319.300	1.785.185	1.775.585	1.767.985
10.3	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.268.266	895.389	336.500	326.900	319.300	2.260.594	2.250.994	2.243.394
10.4	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.484.153	1.216.811	336.500	326.900	319.300	2.757.124	2.747.524	2.739.924
10.5	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.535.452	1.400.481	336.500	326.900	319.300	2.982.403	2.972.803	2.965.203
10.6	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.668.970	1.538.233	336.500	326.900	319.300	3.191.365	3.181.765	3.174.165
11	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
11.1	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1 nhân công vận hành	310.973	459.174	336.500	326.900	319.300	1.042.149	1.032.549	1.024.949
11.2	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1 nhân công vận hành	365.850	551.009	336.500	326.900	319.300	1.177.479	1.167.879	1.160.279
11.3	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1 nhân công vận hành	476.144	596.926	336.500	326.900	319.300	1.310.814	1.301.214	1.293.614
11.4	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1 nhân công vận hành	516.960	734.678	336.500	326.900	319.300	1.480.917	1.471.317	1.463.717
11.5	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1 nhân công vận hành	534.828	849.472	336.500	326.900	319.300	1.609.873	1.600.273	1.592.673
11.6	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	601.429	1.079.059	336.500	326.900	319.300	1.892.247	1.882.647	1.875.047
12	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:														
12.1	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.073.429	665.802	336.500	326.900	319.300	1.880.924	1.871.324	1.863.724
12.2	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.610.452	1.400.481	336.500	326.900	319.300	3.055.166	3.045.566	3.037.966
12.3	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.768.970	1.538.233	336.500	326.900	319.300	3.322.668	3.313.068	3.305.468
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN														
1	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:														
1.1	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	573.968	652.200	633.500	618.800	1.696.330	1.677.630	1.662.930
1.2	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	596.926	652.200	633.500	618.800	1.753.843	1.735.143	1.720.443
1.3	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	688.761	652.200	633.500	618.800	1.889.115	1.870.415	1.855.715
1.4	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	757.637	652.200	633.500	618.800	2.085.499	2.066.799	2.052.099
1.5	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	849.472	652.200	633.500	618.800	2.436.987	2.418.287	2.403.587
1.6	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	987.224	652.200	633.500	618.800	2.735.360	2.716.660	2.701.960
1.7	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	1.010.183	652.200	633.500	618.800	2.958.000	2.939.300	2.924.600
1.8	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	1.147.935	652.200	633.500	618.800	3.272.360	3.253.660	3.238.960
1.9	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	1.239.770	652.200	633.500	618.800	3.556.093	3.537.393	3.522.693
1.10	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	1.469.357	652.200	633.500	618.800	4.422.937	4.404.237	4.389.537

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1.11	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.607.109	652.200	633.500	618.800	5.488.347	5.469.647	5.454.947
2	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
2.1	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	2 nhân công vận hành	629.428	573.968	673.000	653.800	638.600	1.708.549	1.689.349	1.674.149
2.2	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.032.544	757.637	673.000	653.800	638.600	2.187.836	2.168.636	2.153.436
2.3	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.266.087	826.513	673.000	653.800	638.600	2.427.977	2.408.777	2.393.577
2.4	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.624.354	1.147.935	673.000	653.800	638.600	3.592.374	3.573.174	3.557.974
2.5	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.109.212	1.400.481	673.000	653.800	638.600	4.172.199	4.152.999	4.137.799
2.6	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.538.233	673.000	653.800	638.600	5.177.406	5.158.206	5.143.006
2.7	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.584.150	673.000	653.800	638.600	5.950.791	5.931.591	5.916.391
2.8	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.698.944	673.000	653.800	638.600	6.821.553	6.802.353	6.787.153
2.9	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	2 nhân công vận hành	8.936.333	1.790.779	673.000	653.800	638.600	8.011.752	7.992.552	7.977.352
2.10	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	2 nhân công vận hành	10.669.966	1.859.655	673.000	653.800	638.600	9.156.926	9.137.726	9.122.526
3	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
3.1	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	2 nhân công vận hành	808.517	734.678	673.000	653.800	638.600	2.005.981	1.986.781	1.971.581
3.2	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.085.398	826.513	673.000	653.800	638.600	2.263.633	2.244.433	2.229.233
3.3	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.411.235	1.033.142	673.000	653.800	638.600	2.699.651	2.680.451	2.665.251
3.4	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.896.437	1.079.059	673.000	653.800	638.600	3.026.465	3.007.265	2.992.065
3.5	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.263.892	1.124.976	673.000	653.800	638.600	3.319.311	3.300.111	3.284.911
3.6	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.973.986	1.170.894	673.000	653.800	638.600	3.782.933	3.763.733	3.748.533
3.7	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.239.770	673.000	653.800	638.600	4.402.693	4.383.493	4.368.293
3.8	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.262.729	673.000	653.800	638.600	4.615.645	4.596.445	4.581.245

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
3.9	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.285.687	673.000	653.800	638.600	4.825.136	4.805.936	4.790.736
3.10	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.331.605	673.000	653.800	638.600	5.322.009	5.302.809	5.287.609
3.11	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.354.563	673.000	653.800	638.600	6.258.193	6.238.993	6.223.793
3.12	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	2 nhân công vận hành	8.157.167	1.446.398	673.000	653.800	638.600	6.981.070	6.961.870	6.946.670
3.13	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.463.578	1.653.026	673.000	653.800	638.600	9.158.318	9.139.118	9.123.918
3.14	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	2 nhân công vận hành	12.790.430	1.905.572	673.000	653.800	638.600	10.201.668	10.182.468	10.167.268
3.15	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	2 nhân công vận hành	26.563.873	3.237.177	673.000	653.800	638.600	23.700.262	23.681.062	23.665.862
3.16	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	2 nhân công vận hành	36.309.348	3.558.599	673.000	653.800	638.600	31.282.063	31.262.863	31.247.663
4	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
4.1	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	2 nhân công vận hành	871.689	97.199	673.000	653.800	638.600	1.443.504	1.424.304	1.409.104
4.2	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	138.856	673.000	653.800	638.600	1.830.220	1.811.020	1.795.820
4.3	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	157.370	673.000	653.800	638.600	2.071.172	2.051.972	2.036.772
4.4	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	208.284	673.000	653.800	638.600	2.244.365	2.225.165	2.209.965
4.5	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	261.512	673.000	653.800	638.600	2.483.301	2.464.101	2.448.901
4.6	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	277.712	673.000	653.800	638.600	3.098.424	3.079.224	3.064.024
4.7	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	296.226	673.000	653.800	638.600	3.660.720	3.641.520	3.626.320
4.8	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	312.426	673.000	653.800	638.600	4.061.833	4.042.633	4.027.433
4.9	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	330.940	673.000	653.800	638.600	4.862.814	4.843.614	4.828.414
4.10	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	458.225	673.000	653.800	638.600	5.954.875	5.935.675	5.920.475
5	M102.0500	Cần cầu nổi:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
5.1	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.859.655	2.424.800	2.287.400	2.123.100	7.336.472	7.199.072	7.034.772
5.2	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	4.205.700	2.709.127	3.272.400	3.088.400	2.872.200	10.532.310	10.348.310	10.132.110
6	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:														
6.1	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	2 nhân công vận hành	471.300	187.456	673.000	653.800	638.600	1.310.004	1.290.804	1.275.604
6.2	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	655.320	208.284	673.000	653.800	638.600	1.506.358	1.487.158	1.471.958
6.3	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	730.500	208.284	673.000	653.800	638.600	1.578.069	1.558.869	1.543.669
6.4	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	2 nhân công vận hành	891.135	284.655	673.000	653.800	638.600	1.793.951	1.774.751	1.759.551
6.5	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	966.900	333.255	673.000	653.800	638.600	1.913.653	1.894.453	1.879.253
6.6	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	416.568	673.000	653.800	638.600	2.310.321	2.291.121	2.275.921
7	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	539.225	2.019.000	1.961.400	1.915.800	5.367.347	5.309.747	5.264.147
8	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	536.910	1.346.000	1.307.600	1.277.200	4.959.642	4.921.242	4.890.842
9	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	11.818	37.028	336.500	326.900	319.300	387.770	378.170	370.570
10	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
10.1	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	2 nhân công vận hành	378.691	111.085	673.000	653.800	638.600	985.183	965.983	950.783
10.2	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	2 nhân công vận hành	426.157	138.856	673.000	653.800	638.600	1.038.160	1.018.960	1.003.760
10.3	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	2 nhân công vận hành	482.909	166.627	673.000	653.800	638.600	1.096.068	1.076.868	1.061.668
10.4	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	2 nhân công vận hành	579.445	194.399	673.000	653.800	638.600	1.175.104	1.155.904	1.140.704
10.5	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	2 nhân công vận hành	720.350	249.941	673.000	653.800	638.600	1.305.472	1.286.272	1.271.072

[illegible]

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
19.1	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	24.077	32.400	336.500	326.900	319.300	403.748	394.148	386.548
19.2	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1 nhân công vận hành	30.497	46.285	336.500	326.900	319.300	424.357	414.757	407.157
20	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
20.1	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	505.091	652.200	633.500	618.800	1.535.510	1.516.810	1.502.110
20.2	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	573.968	652.200	633.500	618.800	1.767.146	1.748.446	1.733.746
20.3	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	665.802	652.200	633.500	618.800	2.046.314	2.027.614	2.012.914
20.4	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	757.637	652.200	633.500	618.800	2.328.358	2.309.658	2.294.958
20.5	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1 nhân công vận hành	180.200	206.628	336.500	326.900	319.300	715.069	705.469	697.869
21	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
21.1	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	573.968	652.200	633.500	618.800	2.033.079	2.014.379	1.999.679
21.2	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	665.802	652.200	633.500	618.800	2.405.140	2.386.440	2.371.740
21.3	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	757.637	652.200	633.500	618.800	2.728.183	2.709.483	2.694.783
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG														
1	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
1.1	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.125.927	1.285.687	336.500	326.900	319.300	2.574.894	2.565.294	2.557.694
1.2	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.233.813	1.354.563	336.500	326.900	319.300	2.735.059	2.725.459	2.717.859
1.3	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.423.439	336.500	326.900	319.300	3.625.583	3.615.983	3.608.383
1.4	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.492.316	336.500	326.900	319.300	4.009.215	3.999.615	3.992.015
1.5	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1 nhân công vận hành	12.825.610	3.351.970	336.500	326.900	319.300	13.850.299	13.840.699	13.833.099
2	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
2.1	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	579.674	583.409	336.500	326.900	319.300	1.399.255	1.389.655	1.382.055

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2.2	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	852.657	721.161	336.500	326.900	319.300	1.762.743	1.753.143	1.745.543
2.3	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	884.370	336.500	326.900	319.300	2.058.995	2.049.395	2.041.795
2.4	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	1.159.874	336.500	326.900	319.300	2.440.541	2.430.941	2.423.341
2.5	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	1.525.083	336.500	326.900	319.300	3.027.621	3.018.021	3.010.421
2.6	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	1.869.464	336.500	326.900	319.300	3.596.257	3.586.657	3.579.057
3	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:														
3.1	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.286.317	336.500	326.900	319.300	4.601.172	4.591.572	4.583.972
3.2	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	1.726.318	336.500	326.900	319.300	6.544.249	6.534.649	6.527.049
4	M103.0400	Đầu Búa rung - công suất:														
4.1	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	249.941	-	-	-	359.532	359.532	359.532
4.2	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	312.426	-	-	-	445.939	445.939	445.939
4.3	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162 kWh		250.000	374.912	-	-	-	597.829	597.829	597.829
4.4	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	826.194	-	-	-	1.064.242	1.064.242	1.064.242
5	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:														
5.1	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	849.472	2.424.800	2.287.400	2.123.100	5.669.217	5.531.817	5.367.517
5.2	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	964.265	2.424.800	2.287.400	2.123.100	6.123.716	5.986.316	5.822.016
5.3	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.079.059	2.424.800	2.287.400	2.123.100	6.336.323	6.198.923	6.034.623

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
5.4	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.193.852	2.424.800	2.287.400	2.123.100	6.502.842	6.365.442	6.201.142
5.5	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.331.605	2.424.800	2.287.400	2.123.100	7.318.357	7.180.957	7.016.657
6	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:														
6.1	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	9.816.850	3.719.309	3.272.400	3.088.400	2.872.200	15.376.935	15.192.935	14.976.735
7	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:														
7.1	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh	1 nhân công vận hành	138.727	87.942	336.500	326.900	319.300	584.969	575.369	567.769
7.2	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh	1 nhân công vận hành	188.256	122.656	336.500	326.900	319.300	676.995	667.395	659.795
7.3	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh	1 nhân công vận hành	213.021	173.570	336.500	326.900	319.300	756.566	746.966	739.366
7.4	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh	1 nhân công vận hành	237.786	194.399	336.500	326.900	319.300	806.051	796.451	788.851
8	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t					756 kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	1.749.587	673.000	653.800	638.600	13.036.465	13.017.265	13.002.065
9	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t					138 kWh	1 nhân công vận hành	671.738	319.369	336.500	326.900	319.300	1.246.439	1.236.839	1.229.239
10	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp					25 kWh	1 nhân công vận hành	132.000	57.857	336.500	326.900	319.300	510.407	500.807	493.207
11	M103.1001	Máy cấy bắc thấm					48 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.099.500	1.102.018	336.500	326.900	319.300	2.342.020	2.332.420	2.324.820
12	M103.1100	Máy khoan xoay:														
12.1	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm ÷ 125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.193.852	336.500	326.900	319.300	5.298.361	5.288.761	5.281.161
12.2	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm ÷ 200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1 nhân công vận hành	4.514.371	1.561.192	336.500	326.900	319.300	6.221.070	6.211.470	6.203.870
12.3	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm ÷ 300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1 nhân công vận hành	11.608.382	2.204.035	336.500	326.900	319.300	13.657.793	13.648.193	13.640.593
12.4	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm ÷ 400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1 nhân công vận hành	14.865.951	3.145.342	336.500	326.900	319.300	16.746.844	16.737.244	16.729.644

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
12.5	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536
13	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1 nhân công vận hành	4.600.000	1.130.418	336.500	326.900	319.300	5.571.533	5.561.933	5.554.333
14	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
14.1	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1 nhân công vận hành	5.354.545	1.212.996	336.500	326.900	319.300	6.327.398	6.317.798	6.310.198
14.2	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1 nhân công vận hành	6.109.091	1.363.424	336.500	326.900	319.300	7.151.113	7.141.513	7.133.913
14.3	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 768 kWh	2 nhân công vận hành	26.590.503	2.603.872	673.000	653.800	638.600	27.003.782	26.984.582	26.969.382
14.4	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5		1 nhân công vận hành	2.659.423		336.500	326.900	319.300	2.709.524	2.699.924	2.692.324
15	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946
16	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
16.1	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1 nhân công vận hành	25.796	30.085	336.500	326.900	319.300	390.145	380.545	372.945
16.2	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	177.479	41.657	336.500	326.900	319.300	521.915	512.315	504.715
17	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														
17.1	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	353.468	48.600	336.500	326.900	319.300	671.409	661.809	654.209
18	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
18.1	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1 nhân công vận hành	22.000	85.628	336.500	326.900	319.300	450.370	440.770	433.170
18.2	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1 nhân công vận hành	43.182	115.713	336.500	326.900	319.300	504.433	494.833	487.233
IV	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
1	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
1.1	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	23.050	18.514	336.500	326.900	319.300	397.622	388.022	380.422
1.2	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	30.210	25.457	336.500	326.900	319.300	414.321	404.721	397.121
2	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
2.1	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	12.841	11.571	336.500	326.900	319.300	371.336	361.736	354.136

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2.2	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	17.828	18.514	336.500	326.900	319.300	387.314	377.714	370.114
2.3	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.457	336.500	326.900	319.300	403.397	393.797	386.197
3	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
3.1	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	75.863	166.627	336.500	326.900	319.300	632.094	622.494	614.894
3.2	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1 nhân công vận hành	104.103	222.170	336.500	326.900	319.300	735.645	726.045	718.445
4	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:														
4.1	M104.0312	24 m³/h	260	15	5,6	5	85 kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	196.713	673.000	653.800	638.600	2.070.078	2.050.878	2.035.678
5	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
5.1	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92 kWh	2 nhân công vận hành	907.804	212.913	673.000	653.800	638.600	1.734.361	1.715.161	1.699.961
5.2	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116 kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	268.455	673.000	653.800	638.600	2.113.108	2.093.908	2.078.708
5.3	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172 kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	398.054	673.000	653.800	638.600	2.551.321	2.532.121	2.516.921
5.4	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198 kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	458.225	673.000	653.800	638.600	3.494.298	3.475.098	3.459.898
5.5	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265 kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	613.281	673.000	653.800	638.600	3.853.450	3.834.250	3.819.050
5.6	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418 kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	967.364	1.009.500	980.700	957.900	4.940.322	4.911.522	4.888.722
5.7	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425 kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	983.564	1.009.500	980.700	957.900	5.934.966	5.906.166	5.883.366
5.8	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446 kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	1.032.164	1.009.500	980.700	957.900	6.962.010	6.933.210	6.910.410
5.9	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553 kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	1.279.791	1.346.000	1.307.600	1.277.200	7.727.016	7.688.616	7.658.216
6	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
6.1	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1 nhân công vận hành	18.917	175.884	336.500	326.900	319.300	549.730	540.130	532.530
6.2	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1 nhân công vận hành	23.618	224.484	336.500	326.900	319.300	607.611	598.011	590.411
7	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
7.1	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315 kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	728.995	673.000	653.800	638.600	2.950.762	2.931.562	2.916.362
7.2	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357 kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	826.194	673.000	653.800	638.600	3.455.594	3.436.394	3.421.194

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
7.3	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630 kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	1.457.989	673.000	653.800	638.600	8.738.170	8.718.970	8.703.770
8	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
8.1	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134 kWh	2 nhân công vận hành	214.626	310.112	673.000	653.800	638.600	1.229.106	1.209.906	1.194.706
8.2	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840 kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.943.986	673.000	653.800	638.600	4.716.481	4.697.281	4.682.081
9	M104.0710	Trạm nghiền đá - năng suất:														
9.1	M104.0714	250 t/h	260	18	8,6	5	3341 kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	7.731.972	673.000	653.800	638.600	23.189.251	23.170.051	23.154.851
10	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
10.1	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	485.996	1.009.500	980.700	957.900	5.681.411	5.652.611	5.629.811
10.2	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	694.281	1.009.500	980.700	957.900	7.623.933	7.595.133	7.572.333
10.3	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	749.823	1.346.000	1.307.600	1.277.200	9.002.692	8.964.292	8.933.892
10.4	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	888.679	1.682.500	1.634.500	1.596.500	10.269.477	10.221.477	10.183.477
10.5	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	1.652.388	1.682.500	1.634.500	1.596.500	11.845.341	11.797.341	11.759.341
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
1	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
1.1	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	1.308.646	652.200	633.500	618.800	3.405.696	3.386.996	3.372.296
2	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
2.1	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.284.890	780.596	673.000	653.800	638.600	3.166.783	3.147.583	3.132.383
2.2	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.147.935	673.000	653.800	638.600	3.848.418	3.829.218	3.814.018
2.3	M105.0203	130 cv ÷ 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.991.351	1.446.398	673.000	653.800	638.600	5.675.782	5.656.582	5.641.382
2.4	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.150.596	1.735.678	673.000	653.800	638.600	15.665.498	15.646.298	15.631.098
2.5	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	2 nhân công vận hành	13.200.000	1.813.737	673.000	653.800	638.600	18.180.070	18.160.870	18.145.670
2.6	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h ÷ 60 m³/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.043.419	688.761	673.000	653.800	638.600	3.836.568	3.817.368	3.802.168

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2.7	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	2 nhân công vận hành	6.500.000	1.308.646	673.000	653.800	638.600	10.720.535	10.701.335	10.686.135
3	M105.0500	Máy cào bóc														
3.1	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.112.200	673.000	653.800	638.600	6.368.855	6.349.655	6.334.455
3.2	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	2 nhân công vận hành	24.432.515	7.805.958	673.000	653.800	638.600	42.684.479	42.665.279	42.650.079
3.3	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	2 nhân công vận hành	17.000.000	12.007.400	673.000	653.800	638.600	36.480.400	36.461.200	36.446.000
4	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1 nhân công vận hành	57.211	-	336.500	326.900	319.300	412.305	402.705	395.105
5	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1 nhân công vận hành	324.920	252.546	336.500	326.900	319.300	977.325	967.725	960.125
6	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	88.210	336.500	326.900	319.300	467.076	457.476	449.876
7	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1 nhân công vận hành	45.516	-	336.500	326.900	319.300	421.843	412.243	404.643
8	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.369.287	1.675.985	673.000	653.800	638.600	10.381.508	10.362.308	10.347.108
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
1	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
1.1	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1 lái xe	106.420	110.262	315.700	306.600	299.500	546.855	537.755	530.655
1.2	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1 lái xe	157.562	154.367	315.700	306.600	299.500	649.057	639.957	632.857
1.3	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1 lái xe	183.212	264.629	315.700	306.600	299.500	788.458	779.358	772.258
1.4	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1 lái xe	218.983	286.681	315.700	306.600	299.500	843.262	834.162	827.062
1.5	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1 lái xe	317.869	573.968	315.700	306.600	299.500	1.239.324	1.230.224	1.223.124
1.6	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1 lái xe	427.131	711.720	315.700	306.600	299.500	1.497.264	1.488.164	1.481.064
1.7	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1 lái xe	560.241	872.431	315.700	306.600	299.500	1.784.227	1.775.127	1.768.027
1.8	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1 lái xe	606.044	941.307	315.700	306.600	299.500	1.877.037	1.867.937	1.860.837
1.9	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1 lái xe	739.497	1.056.100	315.700	306.600	299.500	2.128.362	2.119.262	2.112.162
1.10	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1 lái xe	1.248.374	1.285.687	315.700	306.600	299.500	2.711.053	2.701.953	2.694.853

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1.11	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1 lái xe	1.976.364	1.423.439	315.700	306.600	299.500	3.495.907	3.486.807	3.479.707
2	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
2.1	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1 lái xe	248.104	418.996	315.700	306.600	299.500	1.009.519	1.000.419	993.319
2.2	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1 lái xe	437.559	941.307	315.700	306.600	299.500	1.741.688	1.732.588	1.725.488
2.3	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1 lái xe	616.643	1.056.100	315.700	306.600	299.500	2.050.107	2.041.007	2.033.907
2.4	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1 lái xe	704.070	1.308.646	315.700	306.600	299.500	2.343.503	2.334.403	2.327.303
2.5	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1 lái xe	812.415	1.492.316	315.700	306.600	299.500	2.637.840	2.628.740	2.621.640
2.6	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1 lái xe	1.035.410	1.675.985	315.700	306.600	299.500	2.930.457	2.921.357	2.914.257
2.7	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1 lái xe	1.540.447	1.744.861	315.700	306.600	299.500	3.457.233	3.448.133	3.441.033
2.8	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1 lái xe	1.802.194	1.767.820	315.700	306.600	299.500	3.609.378	3.600.278	3.593.178
2.9	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1 lái xe	2.341.396	1.859.655	315.700	306.600	299.500	3.862.537	3.853.437	3.846.337
2.10	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1 lái xe	2.505.849	1.974.448	315.700	306.600	299.500	4.081.093	4.071.993	4.064.893
3	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
3.1	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1 lái xe	448.050	688.761	315.700	306.600	299.500	1.510.758	1.501.658	1.494.558
3.2	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1 lái xe	618.750	918.348	315.700	306.600	299.500	1.933.236	1.924.136	1.917.036
3.3	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1 lái xe	878.300	1.170.894	315.700	306.600	299.500	2.417.592	2.408.492	2.401.392
3.4	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1 lái xe	1.079.950	1.285.687	315.700	306.600	299.500	2.427.964	2.418.864	2.411.764
3.5	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1 lái xe	1.136.368	1.561.192	315.700	306.600	299.500	2.737.909	2.728.809	2.721.709
4	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
4.1	M106.0401	6 m³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	987.224	652.200	633.500	618.800	2.466.227	2.447.527	2.432.827
4.2	M106.0402	10,7 m³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.469.357	652.200	633.500	618.800	4.139.244	4.120.544	4.105.844

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
4.3	M106.0403	14,5 m³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.607.109	652.200	633.500	618.800	5.009.425	4.990.725	4.976.025
5	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
5.1	M106.0501	4 m³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1 lái xe	438.539	459.174	315.700	306.600	299.500	1.154.379	1.145.279	1.138.179
5.2	M106.0502	5 m³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1 lái xe	497.469	528.050	315.700	306.600	299.500	1.249.379	1.240.279	1.233.179
5.3	M106.0503	6 m³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1 lái xe	571.304	551.009	315.700	306.600	299.500	1.332.541	1.323.441	1.316.341
5.4	M106.0504	7 m³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1 lái xe	688.248	596.926	315.700	306.600	299.500	1.442.048	1.432.948	1.425.848
5.5	M106.0505	9 m³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1 lái xe	796.249	619.885	315.700	306.600	299.500	1.548.084	1.538.984	1.531.884
5.6	M106.0506	10 m³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1 lái xe	866.135	688.761	315.700	306.600	299.500	1.670.719	1.661.619	1.654.519
5.7	M106.0507	16 m³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1 lái xe	1.114.405	803.555	315.700	306.600	299.500	1.944.740	1.935.640	1.928.540
6	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
6.1	M106.0601	2 m³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1 lái xe	435.615	436.215	315.700	306.600	299.500	1.135.591	1.126.491	1.119.391
6.2	M106.0602	3 m³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1 lái xe	642.388	619.885	315.700	306.600	299.500	1.501.381	1.492.281	1.485.181
7	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
7.1	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1 lái xe	359.717	396.943	315.700	306.600	299.500	1.070.921	1.061.821	1.054.721
8	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
8.1	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429
8.2	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430
8.3	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019
8.4	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501
8.5	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308
8.6	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768
8.7	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710
9	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
9.1	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1 lái xe	1.340.000	2.135.159	315.700	306.600	299.500	3.612.192	3.603.092	3.595.992
9.2	M106.0902	Xe bồn 13÷14m³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	803.555	652.200	633.500	618.800	5.815.990	5.797.290	5.782.590

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
9.3	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1 lái xe	931.000	528.050	315.700	306.600	299.500	1.940.261	1.931.161	1.924.061
10	M106.1000	Ô tô phun sơn														
10.1	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16 lít diesel + 5 lít xăng	1 lái xe	4.895.800	477.601	315.700	306.600	299.500	6.559.465	6.550.365	6.543.265
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
1	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
1.1	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	13.471	11.571	336.500	326.900	319.300	365.752	356.152	348.552
1.2	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	26.484	-	336.500	326.900	319.300	371.260	361.660	354.060
1.3	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1 nhân công vận hành	126.804	-	336.500	326.900	319.300	482.853	473.253	465.653
1.4	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	6.134	-	336.500	326.900	319.300	344.551	334.951	327.351
2	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														
2.1	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.101.564	-	673.000	653.800	638.600	1.717.446	1.698.246	1.683.046
2.2	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.376.725	-	673.000	653.800	638.600	1.978.339	1.959.139	1.943.939
3	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:														
3.1	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.436.520	1.928.531	673.000	653.800	638.600	11.269.209	11.250.009	11.234.809
3.2	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	2 nhân công vận hành	16.668.260	3.168.301	673.000	653.800	638.600	16.474.088	16.454.888	16.439.688
4	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:														
4.1	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	2 nhân công vận hành	12.651.359	872.431	673.000	653.800	638.600	11.133.829	11.114.629	11.099.429
5	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:														
5.1	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	1.562.131	673.000	653.800	638.600	38.466.363	38.447.163	38.431.963
6	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:														
6.1	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	37.028	336.500	326.900	319.300	2.580.554	2.570.954	2.563.354
7	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:														
7.1	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.043.321	642.844	673.000	653.800	638.600	2.200.580	2.181.380	2.166.180

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng														
8.1	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1 nhân công vận hành	5.660.000	7.622.288	336.500	326.900	319.300	12.308.051	12.298.451	12.290.851
8.2	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1 nhân công vận hành	102.500	468.357	336.500	326.900	319.300	913.051	903.451	895.851
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC														
1	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:														
1.1	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1 nhân công vận hành	8.369	45.917	336.500	326.900	319.300	393.346	383.746	376.146
1.2	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1 nhân công vận hành	28.433	114.794	336.500	326.900	319.300	488.424	478.824	471.224
1.3	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1 nhân công vận hành	117.173	551.009	336.500	326.900	319.300	1.023.292	1.013.692	1.006.092
1.4	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1 nhân công vận hành	172.893	826.513	336.500	326.900	319.300	1.363.365	1.353.765	1.346.165
1.5	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1 nhân công vận hành	244.894	1.033.142	336.500	326.900	319.300	1.636.144	1.626.544	1.618.944
1.6	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1 nhân công vận hành	320.678	1.744.861	336.500	326.900	319.300	2.407.698	2.398.098	2.390.498
1.7	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1 nhân công vận hành	335.697	2.433.622	336.500	326.900	319.300	3.111.743	3.102.143	3.094.543
2	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:														
2.1	M108.0201	120 m³/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	308.734	336.500	326.900	319.300	723.947	714.347	706.747
2.2	M108.0202	600 m³/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	1.014.410	336.500	326.900	319.300	1.737.485	1.727.885	1.720.285
3	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:														
3.1	M108.0301	120 m³/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1 nhân công vận hành	77.045	321.422	336.500	326.900	319.300	744.812	735.212	727.612
3.2	M108.0302	240 m³/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1 nhân công vận hành	156.842	642.844	336.500	326.900	319.300	1.156.227	1.146.627	1.139.027
3.3	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1 nhân công vận hành	217.034	803.555	336.500	326.900	319.300	1.384.821	1.375.221	1.367.621
3.4	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	281.811	872.431	336.500	326.900	319.300	1.526.751	1.517.151	1.509.551
3.5	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	321.366	1.010.183	336.500	326.900	319.300	1.709.112	1.699.512	1.691.912
3.6	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	410.793	1.079.059	336.500	326.900	319.300	1.849.174	1.839.574	1.831.974

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
3.7	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành	478.552	1.147.935	336.500	326.900	319.300	1.989.573	1.979.973	1.972.373
3.8	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1 nhân công vận hành	959.970	1.721.903	336.500	326.900	319.300	3.013.040	3.003.440	2.995.840
3.9	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.103.857	1.790.779	336.500	326.900	319.300	3.200.473	3.190.873	3.183.273
4	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:														
4.1	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1 nhân công vận hành	2.866	4.629	336.500	326.900	319.300	344.664	335.064	327.464
4.2	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1 nhân công vận hành	143.199	199.027	336.500	326.900	319.300	684.295	674.695	667.095
4.3	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1 nhân công vận hành	309.098	289.284	336.500	326.900	319.300	940.034	930.434	922.834
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY														
1	M109.0100	Sà lan - trọng tải:														
1.1	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245
1.2	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108
1.3	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592
1.4	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221
1.5	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501
1.6	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574
1.7	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004
2	M109.0110	Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:														
2.1	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	2.252.000	2.755.044	2.496.600	2.353.400	2.207.100	6.882.259	6.739.059	6.592.759
2.2	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	3.500.000	4.637.657	2.496.600	2.353.400	2.207.100	9.668.516	9.525.316	9.379.016
2.3	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	5.750.000	12.397.698	3.285.200	3.096.600	2.894.100	19.675.954	19.487.354	19.284.854

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2.4	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	8.000.000	21.374.550	3.285.200	3.096.600	2.894.100	30.215.306	30.026.706	29.824.206
3	M109.0200	Phao thép - trọng tải:														
3.1	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189
3.2	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603
3.3	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600
4	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
5	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:														
5.1	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng	258.000	1.010.183	453.300	429.400	405.600	1.700.170	1.676.270	1.652.470
5.2	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	3.007.590	847.600	801.000	749.100	4.668.916	4.622.316	4.570.416
6	M109.0500	Ca nô - công suất:														
6.1	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng	94.701	68.876	453.300	429.400	405.600	605.221	581.321	557.521
6.2	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng	103.988	114.794	453.300	429.400	405.600	659.283	635.383	611.583
6.3	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng	112.816	137.752	453.300	429.400	405.600	687.380	663.480	639.680
6.4	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	229.587	847.600	801.000	749.100	1.200.925	1.154.325	1.102.425
6.5	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	321.422	847.600	801.000	749.100	1.332.551	1.285.951	1.234.051
6.6	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	436.215	847.600	801.000	749.100	1.503.098	1.456.498	1.404.598
6.7	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 máy I + 1 thủy thủ	364.360	528.050	1.254.700	1.180.800	1.114.500	2.070.034	1.996.134	1.929.834
7	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:														
7.1	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thủy thủ	258.000	1.561.192	2.424.800	2.287.400	2.123.100	4.181.973	4.044.573	3.880.273

[illegible]

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
11.1	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 1 kỹ thuật viên cuộc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	11.388.400	33.198.280	5.307.900	4.987.400	4.699.200	45.889.005	45.568.505	45.280.305
11.2	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 1 kỹ thuật viên cuộc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	65.840.000	120.119.918	5.307.900	4.987.400	4.699.200	166.975.128	166.654.628	166.366.428
12	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:														
12.1	M109.1201	17 m³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuộc I + 3 kỹ thuật viên cuộc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	38.478.500	61.139.018	6.503.600	6.110.400	5.751.600	93.648.777	93.255.577	92.896.777
13	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:														
13.1	M109.1301	1,25 m³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.699.696	1.607.109	336.500	326.900	319.300	3.316.963	3.307.363	3.299.763
14	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		2 thợ lặn	77.160	-	1.210.800	1.129.000	1.092.600	1.383.275	1.301.475	1.265.075
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM														
1	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
1.1	M110.0101	0,9 m³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.193.852	336.500	326.900	319.300	3.955.036	3.945.436	3.937.836
1.2	M110.0102	1,65 m³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.492.316	336.500	326.900	319.300	4.617.229	4.607.629	4.600.029

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
2.1	M110.0201	3 m³/ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1 nhân công vận hành	975.792	573.939	336.500	326.900	319.300	1.654.060	1.644.460	1.636.860
3	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
3.1	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1 nhân công vận hành	29.121	99.514	336.500	326.900	319.300	459.602	450.002	442.402
3.2	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1 nhân công vận hành	30.956	-	336.500	326.900	319.300	360.130	350.530	342.930
3.3	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.107.721	849.472	336.500	326.900	319.300	3.226.709	3.217.109	3.209.509
3.4	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1 nhân công vận hành	247.875	62.485	336.500	326.900	319.300	588.196	578.596	570.996
4	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
4.1	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1 nhân công vận hành	781.918	1.033.142	336.500	326.900	319.300	1.945.945	1.936.345	1.928.745
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
1	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
1.1	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.091.245	1.216.811	673.000	653.800	638.600	3.381.179	3.361.979	3.346.779
1.2	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	727.729	673.000	653.800	638.600	2.190.099	2.170.899	2.155.699
2	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
2.1	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	465.168	673.000	653.800	638.600	6.391.105	6.371.905	6.356.705
2.2	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	4.629	673.000	653.800	638.600	3.369.796	3.350.596	3.335.396
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
1	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
1.1	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	6.943	-	-	-	11.777	11.777	11.777
1.2	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	11.571	-	-	-	17.049	17.049	17.049
1.3	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	18.514	-	-	-	24.959	24.959	24.959
1.4	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	23.143	-	-	-	38.960	38.960	38.960
1.5	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	78.685	-	-	-	103.049	103.049	103.049
1.6	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	111.085	-	-	-	150.089	150.089	150.089
2	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
2.1	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	61.988	-	-	-	88.245	88.245	88.245

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
2.2	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	68.876	-	-	-	100.245	100.245	100.245
2.3	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	114.794	-	-	-	169.398	169.398	169.398
2.4	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	229.587	-	-	-	343.217	343.217	343.217
2.5	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	252.546	-	-	-	371.972	371.972	371.972
2.6	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	344.381	-	-	-	488.882	488.882	488.882
2.7	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	459.174	-	-	-	648.462	648.462	648.462
2.8	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	826.513	-	-	-	1.193.757	1.193.757	1.193.757
2.9	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	1.216.811	-	-	-	1.631.010	1.631.010	1.631.010
3	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
3.1	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	35.284	-	-	-	55.530	55.530	55.530
3.2	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	66.157	-	-	-	100.764	100.764	100.764
3.3	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	88.210	-	-	-	133.410	133.410	133.410
4	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	50.914	-	-	-	233.781	233.781	233.781
5	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1 nhân công vận hành	120.039	416.568	336.500	326.900	319.300	888.445	878.845	871.245
6	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.158.316	2.548.416	336.500	326.900	319.300	4.101.148	4.091.548	4.083.948
7	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:														
7.1	M112.0601	6 m³/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1 nhân công vận hành	103.415	43.971	336.500	326.900	319.300	572.133	562.533	554.933
7.2	M112.0602	9 m³/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1 nhân công vận hành	129.899	78.685	336.500	326.900	319.300	655.931	646.331	638.731
7.3	M112.0603	32 ÷ 50 m³/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	170.830	166.627	336.500	326.900	319.300	814.038	804.438	796.838
7.4	M112.0605	15 m³/h	150	18	6,1	5	67 kWh	1 nhân công vận hành	156.815	155.056	336.500	326.900	319.300	776.959	767.359	759.759
8	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
8.1	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành	240.684	1.239.770	336.500	326.900	319.300	1.812.140	1.802.540	1.794.940
8.2	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1 nhân công vận hành	505.900	2.915.755	336.500	326.900	319.300	3.740.449	3.730.849	3.723.249

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
8.3	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1 nhân công vận hành	541.420	3.122.383	336.500	326.900	319.300	3.975.939	3.966.339	3.958.739
8.4	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1 nhân công vận hành	659.820	3.857.062	336.500	326.900	319.300	4.817.092	4.807.492	4.799.892
9	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
9.1	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.216.811	652.200	633.500	618.800	4.097.971	4.079.271	4.064.571
9.2	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.377.522	652.200	633.500	618.800	4.482.845	4.464.145	4.449.445
10	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
10.1	M112.0901	40 ÷ 60 m³/h	220	13	6,5	5	182 kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	421.197	673.000	653.800	638.600	2.407.218	2.388.018	2.372.818
10.2	M112.0902	60 ÷ 90 m³/h	220	13	6,5	5	248 kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	573.939	673.000	653.800	638.600	3.052.162	3.032.962	3.017.762
11	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
11.1	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	124.971	336.500	326.900	319.300	2.421.384	2.411.784	2.404.184
11.2	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	992.821	336.500	326.900	319.300	8.807.887	8.798.287	8.790.687
12	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														
12.1	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	6.420	11.571	336.500	326.900	319.300	364.249	354.649	347.049
13	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
13.1	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	11.571	-	-	-	24.284	24.284	24.284
14	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
14.1	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1 nhân công vận hành	7.395	16.200	336.500	326.900	319.300	368.870	359.270	351.670
14.2	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	24.535	37.028	336.500	326.900	319.300	423.416	413.816	406.216
15	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
15.1	M112.1401	Máy phun sơn 400 m²/h	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	8.026	-	336.500	326.900	319.300	353.301	343.701	336.101
15.2	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	7.452	-	336.500	326.900	319.300	352.100	342.500	334.900
15.3	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1 nhân công vận hành	16.510	-	336.500	326.900	319.300	361.430	351.830	344.230
15.4	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	407.311	673.000	653.800	638.600	4.578.088	4.558.888	4.543.688
16	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
16.1	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	11.571	-	-	-	49.304	49.304	49.304

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
16.2	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	20.828	-	-	-	71.138	71.138	71.138
17	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
17.1	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	6.943	-	-	-	20.478	20.478	20.478
18	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
18.1	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	2.083	-	-	-	15.363	15.363	15.363
18.2	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.546	-	-	-	15.671	15.671	15.671
18.3	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	3.009	-	-	-	17.184	17.184	17.184
18.4	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.703	-	-	-	24.057	24.057	24.057
18.5	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	5.323	-	-	-	35.105	35.105	35.105
19	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
19.1	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1 nhân công vận hành	94.900	62.485	336.500	326.900	319.300	459.484	449.884	442.284
20	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
20.1	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	23.400	30.085	336.500	326.900	319.300	387.747	378.147	370.547
21	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
21.1	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	6.943	-	-	-	31.683	31.683	31.683
22	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
22.1	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	6.249	-	-	-	27.759	27.759	27.759
22.2	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	6.943	-	-	-	28.887	28.887	28.887
23	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
23.1	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	17.400	25.457	336.500	326.900	319.300	404.732	395.132	387.532
23.2	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	176.419	336.500	326.900	319.300	601.148	591.548	583.948
23.3	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20	4,5	5	34 lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	749.782	336.500	326.900	319.300	1.831.074	1.821.474	1.813.874
23.4	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành	4.776.400	1.147.935	336.500	326.900	319.300	12.430.352	12.420.752	12.413.152
24	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
24.1	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	20.828	336.500	326.900	319.300	383.766	374.166	366.566
25	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
25.1	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	18.800	23.143	336.500	326.900	319.300	375.936	366.336	358.736
25.2	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	156.600	62.485	336.500	326.900	319.300	526.875	517.275	509.675
26	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
26.1	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	41.700	11.571	336.500	326.900	319.300	384.037	374.437	366.837
27	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
27.1	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	18.200	20.828	336.500	326.900	319.300	374.087	364.487	356.887
28	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:														
28.1	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	4.629	-	-	-	13.103	13.103	13.103
29	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	68.900	30.085	336.500	326.900	319.300	425.000	415.400	407.800
30	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
30.1	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5			5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720
30.2	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5			6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147
31	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
31.1	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	11.571	336.500	326.900	319.300	375.658	366.058	358.458
32	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:														
32.1	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	54.800	23.143	336.500	326.900	319.300	406.342	396.742	389.142
32.2	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32 kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	74.057	336.500	326.900	319.300	2.812.436	2.802.836	2.795.236
33	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
33.1	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	9.257	-	-	-	31.069	31.069	31.069
33.2	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	13.886	-	-	-	40.118	40.118	40.118
34	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
34.1	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	40.500	23.143	336.500	326.900	319.300	396.093	386.493	378.893
34.2	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1 nhân công vận hành	111.400	43.971	336.500	326.900	319.300	480.731	471.131	463.531
35	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
35.1	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	72.900	37.028	336.500	326.900	319.300	439.138	429.538	421.938
36	M112.3500	Máy phay - công suất:														
36.1	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1 nhân công vận hành	89.100	34.714	336.500	326.900	319.300	451.404	441.804	434.204
37	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
37.1	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1 nhân công vận hành	6.100	4.629	336.500	326.900	319.300	347.257	337.657	330.057

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
38	M112.3700	Máy mài - công suất:														
38.1	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	4.629	-	-	-	8.272	8.272	8.272
38.2	M112.3702	1,6 kW ÷ 1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	6.943	-	-	-	14.646	14.646	14.646
38.3	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	9.257	-	-	-	20.408	20.408	20.408
39	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
39.1	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	6.943	-	-	-	25.732	25.732	25.732
40	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
40.1	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1 nhân công vận hành	26.000	242.998	336.500	326.900	319.300	623.048	613.448	605.848
41	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
41.1	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1 nhân công vận hành	4.300	34.714	336.500	326.900	319.300	377.836	368.236	360.636
41.2	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1 nhân công vận hành	8.600	67.114	336.500	326.900	319.300	416.858	407.258	399.658
41.3	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1 nhân công vận hành	16.000	111.085	336.500	326.900	319.300	472.225	462.625	455.025
42	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
42.1	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	3.400	-	336.500	326.900	319.300	343.045	333.445	325.845
42.2	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	5.200	-	336.500	326.900	319.300	346.510	336.910	329.310
43	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn	106.900	-	1.210.800	1.129.000	1.092.600	1.613.457	1.531.657	1.495.257
44	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40 kWh	1 nhân công vận hành	41.528	92.571	336.500	326.900	319.300	488.664	479.064	471.464
45	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:														
45.1	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	13.886	-	-	-	16.376	16.376	16.376
45.2	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	50.000	18.514	336.500	326.900	319.300	431.014	421.414	413.814
45.3	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1 nhân công vận hành	122.727	27.771	336.500	326.900	319.300	550.816	541.216	533.616
45.4	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	170.909	41.657	336.500	326.900	319.300	637.939	628.339	620.739
46	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
46.1	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	37.028	-	-	-	42.811	42.811	42.811
46.2	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	67.114	-	-	-	79.803	79.803	79.803
47	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
47.1	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1 nhân công vận hành	630.000	333.255	336.500	326.900	319.300	1.425.755	1.416.155	1.408.555
48	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
48.1	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.117.200	436.215	336.500	326.900	319.300	1.943.346	1.933.746	1.926.146
48.2	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1 nhân công vận hành	7.036.900	2.226.994	336.500	326.900	319.300	8.866.109	8.856.509	8.848.909
49	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng														
49.1	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	2 nhân công vận hành	550.300	150.427	673.000	653.800	638.600	1.530.563	1.511.363	1.496.163
49.2	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50÷60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	91.300	32.400	336.500	326.900	319.300	455.179	445.579	437.979
50	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
50.1	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	6.943	-	-	-	42.371	42.371	42.371
50.2	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	88.210	-	-	-	133.480	133.480	133.480
50.3	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
50.4	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
50.5	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
		MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM														
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT														
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			102.500	-	-	-	-	108.194	108.194	108.194
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
6	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424
8	M201.0008	Thùng trục 0,5 m³	150	20	8	5			3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076
14	M201.0014	Biến thế thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379
20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291
23	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4			1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726
27	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4			2.791.667	-	-	-	-	2.295.371	2.295.371	2.295.371
28	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4			309.909	-	-	-	-	254.814	254.814	254.814
29	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4			430.909	-	-	-	-	354.303	354.303	354.303
30	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4			85.909	-	-	-	-	70.636	70.636	70.636
31	M201.0031	Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,8	4			500.545	-	-	-	-	411.559	411.559	411.559
32	M201.0032	Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,8	4			168.818	-	-	-	-	138.806	138.806	138.806
33	M201.0033	Máy bù sóng	180	10	1,5	4			1.533.143	-	-	-	-	1.235.032	1.235.032	1.235.032
34	M201.0034	La bàn vệ tinh	180	10	1,5	4			239.091	-	-	-	-	192.601	192.601	192.601
35	M201.0035	Máy scanner (khô A3)	150	13	3	4			49.173	-	-	-	-	61.302	61.302	61.302
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẦU KIẾN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
1	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475
2	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343
3	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431
4	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
5	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
6	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514
7	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
8	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189
9	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
10	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054
11	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804
12	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438
13	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795
14	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348
15	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041
16	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613
17	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499
18	M202.0018	Máy hút âm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287
19	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168
20	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786
21	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621
22	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
23	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455
24	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847
25	M202.0025	Máy đảm tiêu chuẩn (đảm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833
26	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241
27	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618
28	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602
29	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293
30	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
31	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315
32	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868
33	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874
34	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334
35	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
36	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203
37	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193
38	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220
39	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
40	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822
41	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760
42	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416
43	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348
44	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150
45	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037
46	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281
47	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418
48	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740
49	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518
50	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996
51	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126
52	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
53	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523
54	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616
55	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245
56	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861
57	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406
58	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533
59	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237
60	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747
61	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093
62	M202.0062	Máy xác định mô đun	200	10	3	4			31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040
63	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
64	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168
65	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
66	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725
67	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741
68	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254
69	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844
70	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4			26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475
71	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527
72	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343
73	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925
74	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
75	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153
76	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
77	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922
78	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686
79	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
80	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079
81	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
82	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068
83	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871
84	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710
85	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169
86	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155
87	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845
88	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980
89	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
90	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758
91	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524
92	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050
93	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500	-	-	-	-	438	438	438
94	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250
95	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315
96	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200	-	-	-	-	162	162	162
97	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200	-	-	-	-	972	972	972
98	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268
99	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458
100	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
101	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
102	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4			5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125
103	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563
104	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	513	513	513
105	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
106	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750
107	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000
108	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
109	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4			440	-	-	-	-	451	451	451
110	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569
111	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354
112	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
113	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-	-	-	-	165	165	165
114	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-	-	-	-	289	289	289
115	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-	-	-	-	990	990	990
116	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
117	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066
118	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
119	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
120	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
121	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
122	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
123	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063
124	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188
125	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
126	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
127	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
128	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375
129	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
130	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500
131	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125
132	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168
133	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888
134	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
135	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713
136	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
137	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250
138	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750
139	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500
140	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288
141	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100
142	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
143	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600
144	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4			5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950
145	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555
146	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200
147	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
148	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125
149	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
150	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
151	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
152	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
153	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
154	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375
155	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
156	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400
157	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200
158	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400
159	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	117	117	117
160	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	117	117	117
161	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4			119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078
162	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979
163	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630
164	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627
165	M202.0165	Bê ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521
166	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350
167	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275
168	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538
169	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848
170	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	513	513	513
171	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
172	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230
173	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948
174	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782
175	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625
176	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	-	875	875	875

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
177	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877
178	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
179	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
180	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967
181	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482
182	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625
183	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876
184	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621
185	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514
186	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323
187	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875
188	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050
189	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633
190	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950
191	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813
192	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
193	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850
194	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
195	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
196	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
197	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	-	154	154	154
198	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
199	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
200	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
201	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
202	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575
203	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
204	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
205	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
206	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
207	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
208	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
209	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800
210	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP														
1	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287
2	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763
3	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533
4	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170
5	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669
6	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736
7	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740
8	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420
9	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679
10	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190
11	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170
12	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562
13	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093
14	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910
15	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609
16	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447
17	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561
18	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459
19	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684
21	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584
22	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974
23	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558
24	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604
25	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128
26	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673
27	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538